



RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS



APPROVED
Deputy General Director

DANG DUC PHONG

PROJECT NAME : TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON
MSP5

DOCUMENT TITLE : REPARATION LIST

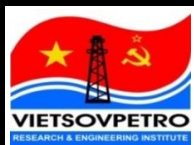
DOCUMENT NO. : **MSP5-159-TS-ST6-RL-001**

PHASE : EN. REPAIR

CONTROLLED

DC: V.T. MO

			CHECKED	AGREED	
OIL AND GAS PRODUCTION ENTERPRISE					
CAPITAL CONSTRUCTION DEPT.					
			DEPT. MGR: D.D. THIEN	ENG. MGR: BESPALOV A.G.	PRO. MGR: AVDEEV A.S.
0	IFA	05-08-2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED: ENG	CHECKED: SENIOR	D.DEPT.MGR: ZADERNIUK M.E



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

2 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
I	BM-01						
1	Thay một phần sàn (grating) và lan can bảo vệ sàn thao tác đầu giếng					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Grating WB325/2 (Galv)	Type IV	m ²	40.00	42.29	1,691.60	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	80.00	4.51	360.80	
	Steel Strip/ Thép dải 6x150	Type IV	m	40.00	7.07	282.80	
II	BM-02						
2	Thay một phần lan can và gờ chắn xung quanh sàn lửng					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	60.00	4.51	270.60	
	Steel Strip/ Thép dải 6x150	Type IV	m	30.00	7.07	212.10	
III	BM-3						
3	Thay lan can và gờ chắn sàn phía ngoài					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	80.00	4.51	360.80	
	Steel Strip/ Thép dải 6x150	Type IV	m	30.00	7.07	212.10	
4	Thay 1 phần sàn thao tác phía trên bình C1, C2					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

3 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Grating WB325/2 (Galv)	Type IV	m ²	30.00	42.29	1,268.70	
	Angle L75x75x8	Type IV	m	18.00	9.03	162.54	
5	Khôi phục một phần vách chống cháy					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	6 Thk. Plate, Corr	Type IV	m ²	20.00	53.54	1,070.80	
	Steel Strip/ Thép dải 6x80	Type IV	m	20.00	3.77	75.40	
	Cafco Fendolite MII s=37mm (Or similar)	Fendolite	m ³	1.20	750.00	900.00	
	Cafco Topcoat 200 White (Or similar)	Material	Lít	12.00	1.14	13.68	
	Cafco PSK 101 (Or similar)	Material	Lít	6.00	1.08	6.48	
	Plastic coated galvanised mesh	Material	m ²	20.00	5.02	100.40	
	Angle clips	Material	PCS.	240.00	0.00	0.00	
IV	BM-4						
6	Thay khung, sàn thao tác, thang đứng và lan can cụm Gas lift skid					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Beam H200x100	Type IV	m	12.00	21.30	255.60	
	Angle L75x75x8	Type IV	m	36.00	9.03	325.08	
	Round Bar Ø25 (Roughness)	Type IV	m	12.00	3.98	47.76	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

4 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Grating WB325/2 (Galv)	Type IV	m ²	12.00	42.29	507.48	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	24.00	4.51	108.24	
V	BM-6						
7	/ Thay một phần chân vách chống cháy					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	6 Thk. Plate, Corr	Type IV	m ²	20.00	53.54	1,070.80	
	Steel Strip/ Thép dải 6x80	Type IV	m	20.00	3.77	75.40	
VI	BM-7						
8	Thay một phần sàn phía bên ngoài cùng mức với sàn chính					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	50.00	62.80	3,140.00	
	Angle L125x75x10	TYPE IV	m	24.00	17.50	420.00	
9	Thay một phần lan can bảo vệ và gờ chắn xung quanh sàn cùng mức sàn chính					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	60.00	4.51	270.60	
	Steel Strip/ Thép dải 6x80	Type IV	m	20.00	3.77	75.40	
10	Thay cầu thang và lan can tay vịn từ sàn phía ngoài cùng mức sàn chính lên sàn lửng.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

5 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Channel C200x90x8	Type IV	m	12.00	30.30	363.60	
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	13.00	5.46	70.98	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	18.00	4.51	81.18	
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	7.00	4.44	31.08	
11	Thay một phần sàn lửng phía bên ngoài (mặt phải)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Angle L75x75x8	Type IV	m	18.00	9.03	162.54	
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	20.00	62.80	1,256.00	
12	Thay cầu thang sàn chuyển tiếp D1 tới chiếu nghỉ xuống bến cập tàu.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe 6in Sch 40	ASTM A106 Gr.B	m	12.00	28.26	339.12	
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	24.00	5.46	131.04	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	36.00	4.51	162.36	
	Angle L75x75x8	Type IV	m	12.00	9.03	108.36	
13	Thay cầu thang và lan can tay vịn từ sàn lửng tới sàn tầng trên (mặt phải)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Channel C200x90x8	Type IV	m	12.00	30.30	363.60	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

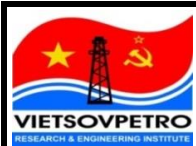
Page

6 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	13.00	5.46	70.98	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	18.00	4.51	81.18	
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	7.00	4.44	31.08	
14	Thay một phần dầm viên phía trên cầu thang từ sàn phía ngoài xuống sàn chuyển tiếp D-1.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Beam H250x125	Type IV	m	2.00	29.60	59.20	
VII	BM-8						
15	Thay một phần sàn khu vực sàn cầu thang xuống gầm sàn BM-8					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	15.00	62.80	942.00	
16	Thay cầu thang từ sàn chính lên sàn lửng (sau khi tháo dỡ sàn chuyển tiếp sang BM-7)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Channel C200x90x8	Type IV	m	24.00	30.30	727.20	
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	30.00	5.46	163.80	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	40.00	4.51	180.40	
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	15.00	4.44	66.60	
17	Tháo dỡ sàn chuyển tiếp từ BM-8 tới BM-7.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

7 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Масса демонтажа/Khối lượng tháo dỡ	Tháo dỡ	Kg	1,000.00	1.00	1,000.00	
VIII	BM-17						
18	Thay lan can bảo vệ và gờ chắn các tầng (Phía mũi và phía đuôi)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	200.00	4.51	902.00	
	Steel Strip/ Thép dải 6x80	Type IV	m	60.00	3.77	226.20	
19	Thay cầu thang trước cửa phòng đặt Ấc quy (phía đuôi)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	3.00	5.46	16.38	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	12.00	4.51	54.12	
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	2.00	4.44	8.88	
20	Thay một phần chân vách nhà ở (phía đuôi)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	30.00	62.80	1,884.00	
21	Thay gờ chắn trên mái nhà ở khu vực tháo dỡ nhà ở phụ					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Steel Strip/ Thép dải 6x150	Type IV	m	60.00	7.07	424.20	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

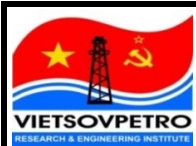
Page

8 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
22	Thay một phần vách trong phòng giặt là					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	6 Thk. Plate, Corr	Type IV	m ²	15.00	53.54	803.10	
	Steel Strip/ Thép dải 6x80	Type IV	m	15.00	3.77	56.55	
23	Thay một phần gối đỡ máng cáp điện					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Angle L75x75x8	Type IV	m	24.00	9.03	216.72	
24	Thay cầu thang lên phòng điện (phía đuôi)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Channel C200x90x8	Type IV	m	4.00	30.30	121.20	
	Stair Tread WT5, 245x750	Type IV	PCS.	3.00	7.77	23.31	
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	2.00	4.44	8.88	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	9.00	4.51	40.59	
25	Thay 2 cầu thang vào nhà ăn (mạn phải)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Channel C200x90x8	Type IV	m	8.00	30.30	242.40	
	Stair Tread WT5, 245x750	Type IV	PCS.	6.00	7.77	46.62	
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	4.00	4.44	17.76	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

9 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	18.00	4.51	81.18	
26	Thay một phần sàn trước lối vào nhà ở (mạn phải)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	5.00	62.80	314.00	
IX	BM-18						
27	Thay thế một phần sàn vị trí chân vách BM-7					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	6.00	62.80	376.80	
28	Thay đoạn đường ống thoát nước sàn (mạn trái)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe 3in Sch 80	ASTM A106 Gr.B	m	6.00	15.27	91.62	
	Angle L75x75x8	Type IV	m	2.00	9.03	18.06	
X	BM-19						
29	Sửa chữa phần ốp bảo vệ cáp điện xung quanh sàn sân bay					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Steel Strip/ Thép dải 6x120	Type IV	m	80.00	5.65	452.00	
	Steel Strip/ Thép dải 6x260	Type IV	m	80.00	12.24	979.20	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

10 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
30	Thay khung và lưới bảo vệ sân bay (100%)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	675.00	4.51	3,044.25	
	Wire mesh No.50 (Plastic cover), Round bar steel Ø3, Grid 50x50mm	Type IV	m ²	157.50	2.83	445.73	
	Round Bar Ø6	Type IV	m	315.00	0.22	69.30	
	Clip (stainless steel hose clamp for wire mesh), L=200mm	Type D1	PCS.	1,800.00	0.02	36.00	
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	31.50	62.80	1,978.20	
	Rubber 4x10mm (Isolating pipe and clip for wire mesh of helideck)	Material	m ²	2.25	4.00	9.00	
31	Thay một phần sàn sân bay					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	10.00	62.80	628.00	
32	Thay một phần gờ chắn xung quanh sàn sân bay					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Steel Strip/ Thép dải 8x120	Type IV	m	100.00	7.54	754.00	
	Channel C250x90x9	Type IV	m	12.00	34.60	415.20	
33	Thay một phần bụng, cánh dầm và gân gia cường sàn sân bay (phía đuôi, mạn trái)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

11 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Steel Strip/ Thép dải 8x280	Type IV	m	40.00	17.58	703.20	
	Steel Strip/ Thép dải 12x180	Type III	m	40.00	16.96	678.40	
	Angle L150x75x10	TYPE IV	m	36.00	21.00	756.00	
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	4.00	62.80	251.20	Gân gia cường
34	Thay một phần gờ chống trượt sàn gầm sân bay (phía đuôi, mạn trái)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Steel Strip/ Thép dải 6x150	Type IV	m	30.00	7.07	212.10	
X1	Khác						
35	Thay một phần sàn và lan can bảo vệ sàn D1 - OB-2					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Grating WB325/2 (Galv)	Type IV	m ²	60.00	42.29	2,537.40	
	Channel C180x75x7	Type IV	m	40.00	21.40	856.00	
	Angle L75x75x8	Type IV	m	40.00	9.03	361.20	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	100.00	4.51	451.00	
36	Thay thế bậc cầu thang và lan can bảo vệ từ sàn D1 xuống sàn cập tàu OB-1 (mạn phải và mạn trái)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	50.00	5.46	273.00	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

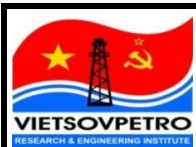
Page

12 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Angle L75x75x8	Type IV	m	25.00	9.03	225.75	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	100.00	4.51	451.00	
37	Thay sàn và lan can sàn cầu tàu OB-1, mạn trái.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Grating WB325/2 (Galv)	Type IV	m ²	20.00	42.29	845.80	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	30.00	4.51	135.30	
38	Thay thế bậc cầu thang và lan can bảo vệ từ sàn D1 xuống sàn cập tàu OB-2 (mạn phải và mạn trái)					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Stair Tread WT5, 215x600	Type IV	PCS.	50.00	5.46	273.00	
	Angle L75x75x8	Type IV	m	40.00	9.03	361.20	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	100.00	4.51	451.00	
39	Thay sàn và lan can sàn cầu tàu OB-2, mạn trái.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	Grating WB325/2 (Galv)	Type IV	m ²	25.00	42.29	1,057.25	
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	50.00	4.51	225.50	
40	Thay một phần vách, mái các kho 2, 3, 4 trên sàn boong.					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	6 Thk. Plate	Type IV	m ²	80.00	47.10	3,768.00	



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

13 of 17

РЕМОНТНАЯ ВЕДОМОСТЬ (ПЕРЕЧЕНЬ РАБОТ И НЕОБХОДИМЫЕ МАТЕРИАЛЫ)

REPARATION LIST / BIỂU THIẾT KẾ SỬA CHỮA

No	Наименование работ, Расход материалов/ Hạng mục công việc, Vật tư cần thiết	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во/ Số lượng	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Масса/ K.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
41	Thay một phần sàn tầng trên vị trí gần tháp thông tin					ATM	По месту и указ. начальника / Theo sự chỉ dẫn trực tiếp
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	20.00	62.80	1,256.00	
TOTAL WEIGHT						50,592.21	





TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5
REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

14 of 17

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ / YÊU CẦU KỸ THUẬT

- 1 Все сварные швы должны быть непрерывными и замкнутыми. Узлы соединений, типы и размеры катетов сварных швов, испытания и прочие технические требования - по применяемым чертежам, для выполняемых без чертежа - по аналогичным узлам.

Tất cả các mối hàn phải liên tục và khép kín. Các dạng liên kết, kích thước của mối hàn, các yêu cầu thử nghiệm và các yêu cầu kỹ thuật khác áp dụng theo bản vẽ kèm theo, các mục không có bản vẽ - áp dụng tương tự.

- 2 Материал электродов должен быть не меньшей прочности, чем основной металл.

Độ bền của vật liệu que hàn không được thấp hơn vật liệu thép cơ bản.

- 3 Для обеспечения необходимой толщины АКП притупить все острые кромки изготовленных конструкций до радиуса не менее 1 мм абразивным инструментом. Нанесение АКП - по ведомости (техническим требованиям) на ремонт АКП.

Để đảm bảo chiều dày của lớp sơn phủ, tất cả các mép của kết cấu phải bo tròn bằng dụng cụ mài với bán kính không nhỏ hơn 1mm. Công tác chống ăn mòn - theo yêu cầu kỹ thuật của biểu chống ăn mòn.

- 4 Смонтированные трубопроводы подвергнуть гидравлическим испытаниям на прочность и плотность 1,25 Р от номинального давления. Время выдержки давления:

- на прочность: 30 мин.;

- на плотность: время необходимое для проверки всех соединений. Падение давления по манометру, течи и отпотевание на элементах трубопроводов не допускается





TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5
REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

15 of 17

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ / YÊU CẦU KỸ THUẬT

Các đường ống lắp đặt phải được kiểm tra độ bền và độ kín nước với áp suất gấp 1,25 lần áp suất danh nghĩa. Thời gian duy trì áp suất:

- Kiểm tra độ bền: 30 phút;

- Kiểm tra độ kín nước: đủ thời gian cần thiết để kiểm tra tất cả các mối nối. Không được phép mất áp suất trên áp kế, rò rỉ và đọng nước trên các đường ống.

- 5 Конструкцией леерного ограждения обеспечивается герметичность внутренних полостей трубчатых элементов. В случае образования открытого конца трубы установить приварную заглушку. Не допускается сплющивание открытого конца.

Chế tạo lan can bảo vệ phải đảm bảo độ kín của các phần tử ống, tại các đầu chờ của ống phải lắp các bích hàn. Không được làm bẹp các đầu chờ.

- 6 При огневой резке леерных ограждений не допускать воздействия пламени на металл основных конструкций.

Khi cắt để tháo dỡ kết cấu kim loại không cho phép ngọn lửa ảnh hưởng đến kết cấu kim loại chính.

- 7 Соблюдать меры по охране труда при сварке оцинкованной стали.

Tuân thủ các biện pháp bảo hộ lao động khi hàn thép mạ kẽm.

- 8 Все работы производить только с разрешения и по указанию Начальника.

Tất cả các công việc chỉ được thực hiện khi có sự cho phép của Giàn trưởng.





TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5
REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

16 of 17

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ / YÊU CẦU KỸ THUẬT

- 9 Исполнителям, при проведении работ на объекте взрывопожарной опасности, руководствоваться требованиями по соответствующим видам работ, отраженных в "Перечне правил, руководящих и нормативных документов по охране труда, противофонтанной, пожарной, морской безопасности и охране окружающей среды, действующих в СП "Вьетсовпетро", утвержденных главным инженером СП "Вьетсовпетро" 01.01.2013 года, а также учитывать особенности объекта, которые могут повлиять на безопасное производство работ.

Người thực hiện công việc trên công trình có nguy cơ xảy ra cháy nổ phải được hướng dẫn tuân thủ các yêu cầu đối với các loại hình công việc liên quan thể hiện trong "Danh mục các tài liệu quy phạm, tiêu chuẩn về bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, an toàn và bảo vệ môi trường áp dụng tại Vietsovpetro" do chánh kỹ sư VSP phê duyệt ngày 01.01.2013", cũng như cần xem xét đến các yếu tố của công trình có nguy cơ gây mất an toàn trong sản xuất.

ПРИМЕЧАНИЕ / GHI CHÚ:

- 1 Установить прокладки из неопрен листа между опорами и кабельными коробками.

Lắp tấm đệm neoprene giữa gối đỡ và máng cáp.

- 2 Материалы для временных подкреплений отмечены (*).

Vật tư gia cường tạm thời được đánh dấu ().*

- 3 Материалы и другая информация см. в Приложении.

Vật tư và thông tin khác tham khảo Phụ lục.





TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5
REPARATION LIST

MSP5-159-TS-ST6-RL-001

Rev.

0

Page

17 of 17

ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ / YÊU CẦU KỸ THUẬT

- 4 Все основные материалы и электроды должны иметь сертификаты, подтверждающие механические свойства и химический состав. Сертификаты должны быть включены в исполнительную документацию.

Tất cả các vật tư cơ bản và que hàn đều phải có chứng chỉ, trong đó xác thực các tính chất cơ học và thành phần hóa học. Chứng chỉ vật liệu phải đính kèm vào hồ sơ hoàn công.

- 5 Допускается замена материала на материал большей прочности.

Cho phép thay thế bằng vật liệu có độ bền lớn hơn.





RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS



PROJECT NAME : TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS
ON MSP5

DOCUMENT TITLE : MATERIAL TAKE OFF

DOCUMENT NO. : **MSP5-159-TS-ST6-MTO-001**

PHASE : EN. REPAIR

CONTROLLED

DC: V.T. MO

			DEPT. MGR: D.D. THIEN	ENG. MGR: BESPALOV A.G.	PRO. MGR: AVDEEV A.S.
0	IFA	05-08-2025			
REV.	DES.	DATE	PREPARED: ENG	CHECKED: SENIOR	DEPT.MGR: ZADERNIUK M.



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5
MATERIAL TAKE OFF

MSP5-159-TS-ST6-MTO-001

Rev.

0

Page

2 of 5

СВОДНАЯ ВЕДОМОСТЬ ОСНОВНЫХ МАТЕРИАЛОВ И ИЗДЕЛИЙ

MATERIAL TAKE OFF / BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

No	Наименование материалов/ Danh mục vật tư	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во расчет./ Số lượng tính toán	Поте-ри/ Hao hụt %	Факт. Кол- во/ Số lượng thực tế	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Общий вес/ Tổng k.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
МОНТАЖА / LẮP ĐẶT									
A	Beam								
	Beam H200x100	Type IV	m	12.00	2.50	12.30	21.30	261.99	H200x100x5.5x8
	Beam H250x125	Type IV	m	2.00	2.50	2.05	29.60	60.68	H250x125x6x9
B	Channel								
	Channel C180x75x7	Type IV	m	40.00	2.50	41.00	21.40	877.40	Tw=10.5
	Channel C200x90x8	Type IV	m	60.00	2.50	61.50	30.30	1,863.45	Tw=13.5
	Channel C250x90x9	Type IV	m	12.00	2.50	12.30	34.60	425.58	Tw=13
C	Angle								
	Angle L125x75x10	TYPE IV	m	24.00	2.50	24.60	17.50	430.50	Tw=10
	Angle L150x75x10	TYPE IV	m	36.00	2.50	36.90	21.00	774.90	Tw=10
	Angle L50x50x6	TYPE IV	m	37.00	2.50	37.93	4.44	168.39	Tw=6
	Angle L75x75x8	Type IV	m	215.00	2.50	220.38	9.03	1,989.99	N
D	Pipe								
	Pipe 3in Sch 80	ASTM A106 Gr.B	m	6.00	3.00	6.18	15.27	94.37	Seamless pipe Ø88.9x7.62



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

MATERIAL TAKE OFF

MSP5-159-TS-ST6-MTO-001

Rev.

0

Page

3 of 5

СВОДНАЯ ВЕДОМОСТЬ ОСНОВНЫХ МАТЕРИАЛОВ И ИЗДЕЛИЙ

MATERIAL TAKE OFF / BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

No	Наименование материалов/ Danh mục vật tư	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во расчет./ Số lượng tính toán	Поте-ри/ Hao hụt %	Факт. Кол- во/ Số lượng thực tế	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Общий вес/ Tổng k.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Pipe 6in Sch 40	ASTM A106 Gr.B	m	12.00	3.00	12.36	28.26	349.29	Seamless pipe Ø168.3x7.11
	Pipe Ø42.2x4.9	TYPE V	m	1,710.00	3.00	1,761.30	4.51	7,943.46	Seamless pipe 1+1/4in, WT=4.9mm
E	Plate								
	Steel Strip/ Thép dải 12x180	Type III	m	40.00	5.00	42.00	16.96	712.32	Steel Strip - Thép Dải
	6 Thk. Plate, Corr	Type IV	m ²	55.00	5.00	57.75	53.54	3,091.94	Corrugated Plate (53.537 Kg/m ²)
	6 Thk. Plate	Type IV	m ²	80.00	5.00	84.00	47.10	3,956.40	Plate
	8 Thk. Plate	Type IV	m ²	191.50	5.00	201.08	62.80	12,627.51	Plate
	Steel Strip/ Thép dải 6x120	Type IV	m	80.00	5.00	84.00	5.65	474.60	Steel Strip - Thép Dải
	Steel Strip/ Thép dải 6x150	Type IV	m	190.00	5.00	199.50	7.07	1,410.47	Steel Strip - Thép Dải
	Steel Strip/ Thép dải 6x260	Type IV	m	80.00	5.00	84.00	12.24	1,028.16	Steel Strip - Thép Dải
	Steel Strip/ Thép dải 6x80	Type IV	m	135.00	5.00	141.75	3.77	534.40	Steel Strip - Thép Dải
	Steel Strip/ Thép dải 8x120	Type IV	m	100.00	5.00	105.00	7.54	791.70	Steel Strip - Thép Dải
	Steel Strip/ Thép dải 8x280	Type IV	m	40.00	5.00	42.00	17.58	738.36	Steel Strip - Thép Dải
F	Grating								



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5
MATERIAL TAKE OFF

MSP5-159-TS-ST6-MTO-001

Rev.

0

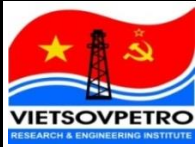
Page

4 of 5

СВОДНАЯ ВЕДОМОСТЬ ОСНОВНЫХ МАТЕРИАЛОВ И ИЗДЕЛИЙ

MATERIAL TAKE OFF / BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

No	Наименование материалов/ Danh mục vật tư	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во расчет./ Số lượng tính toán	Поте-ри/ Hao hụt %	Факт. Кол- во/ Số lượng thực tế	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Общий вес/ Tổng k.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Grating WB325/2, Serrated (Galv)	Type IV	m ²	187.00	5.00	196.35	42.29	8,303.64	Galvanized grating
G	StairTrd								
	Stair Tread WT5, 215x600, Serrated	Type IV	PCS.	183.00	0.00	183.00	5.46	999.18	Welded, Stair tread with Galv, Cast abrasive nosing
	Stair Tread WT5, 245x750, Serrated	Type IV	PCS.	9.00	0.00	9.00	7.77	69.93	Welded, Stair tread with Galv, Cast abrasive nosing
H	RoundBar								
	Round Bar Ø25 (Roughness)	Type IV	m	12.00	3.00	12.36	3.98	49.19	Roughness Round Bar Steel
	Round Bar Ø6	Type IV	m	315.00	3.00	324.45	0.22	71.38	Round Bar Steel
I	InsulMat								
	Cafco Fendolite MII s=37mm (Or similar)	Fendolite	m ³	1.20	0.00	1.20	750.00	900.00	Supply full set with: PSK 101, Topcoat 200, PCG Mesh, Angle clips, Silicon Sealant
	Angle clips	Material	PCS.	240.00	0.00	240.00	0.00	0.00	Component of Cafco Fendolite



TOPSIDE STRUCTURES REPAIR WORKS ON MSP5

MATERIAL TAKE OFF

MSP5-159-TS-ST6-MTO-001

Rev.

0

Page

5 of 5

СВОДНАЯ ВЕДОМОСТЬ ОСНОВНЫХ МАТЕРИАЛОВ И ИЗДЕЛИЙ

MATERIAL TAKE OFF / BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

No	Наименование материалов/ Danh mục vật tư	Материал/ Vật liệu	Ед. изм./ Đ.vị	Кол-во расчет./ Số lượng tính toán	Поте-ри/ Hao hụt %	Факт. Кол- во/ Số lượng thực tế	Мас. Ед./ K.lượng đ.vị	Общий вес/ Tổng k.lượng (кг)	Примечание/ Ghi chú
	Cafco PSK 101 (Or similar)	Material	Lít	6.00	0.00	6.00	1.08	6.48	Component of Cafco Fendolite
	Cafco Topcoat 200 White (Or similar)	Material	Lít	12.00	0.00	12.00	1.14	13.68	Component of Cafco Fendolite
	Plastic coated galvanised mesh	Material	m ²	20.00	0.00	20.00	5.02	100.40	Component of Cafco Fendolite
J	Material								
	Rubber 4x10mm (Isolating pipe and clip for wire mesh of helideck)	Material	m ²	2.25	0.00	2.25	4.00	9.00	
	Clip (stainless steel hose clamp for wire mesh), L=200mm	Type D1	PCS.	1,800.00	0.00	1,800.00	0.02	36.00	Helideck Safety Net
	Wire mesh No.50 (Plastic cover), Round bar steel Ø3, Grid 50x50mm	Type IV	m ²	157.50	0.00	157.50	2.83	445.73	Helideck Safety Net
ДЕМОНТАЖА / THÁO DỠ									
	Масса демонтажа/Khối lượng tháo dỡ	Tháo dỡ	Kg	1,000.00	0.00	1,000.00	1.00	1,000.00	Dismantle
ВСЕГО МОНТАЖА / TỔNG KHỐI LƯỢNG LẮP ĐẶT								52,610.45	